

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THIỆU HÓA  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: 17/2024/ HS-ST

Ngày: 30-5-2024

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Liên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Xuân Tuấn

Ông Trần Thanh Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phùng Thị Tố Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Hân và ông Đỗ Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2024/HSST ngày 15/3/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST - HS ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/HSST-QĐ ngày 23/5/2024 đối với bị cáo:

**Lê Duy T** - Sinh năm: 1980; Nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Tạm trú: Thôn P, xã Đ, Đ, Thanh Hóa; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Duy H (đã chết) và bà Lê Thị U, sinh năm 1940; vợ Lê Thị H1 và có 04 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án: Ngày 30/8/2022, bị TAND TP Thanh Hoá xử phạt 27 tháng tù cho hưởng án treo về tội Cố ý gây thương tích; tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ: 03/6/2023; tạm giam: 12/6/2023; Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Khắc N, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn T, xã M huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh

Thanh Hóa (vắng mặt)

5. Anh Trịnh Văn Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

6. Anh Lê Hữu T3, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

7. Anh Trần Văn H2, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

8. Chị Lê Thị T4, sinh năm 1999; địa chỉ: tiểu khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

9. Chị Lê Thị M, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Thăng H3, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

11. Chị Lê Thị H1, sinh năm: 1980; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. (có mặt)

12. Anh Lê Duy L, sinh năm: 2003; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

- Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Hữu T5, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

2. Anh Kiều Việt A1, sinh năm: 1999; địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

3. Anh Kim B, sinh năm: 2001; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

4. Anh Lê Đức H4, sinh năm: 2002; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm: 2004; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

6. Anh Cao Văn N1, sinh năm: 2003; địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

7. Anh Trịnh Xuân C, sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Xuân B1, sinh năm: 1967; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

9. Anh Lê Minh Đ1, sinh năm: 2001; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

10. Chị Lê Thị N2, sinh năm: 1990; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

11. Anh Lê Đức L1, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

12. Chị Lê Thị L2, sinh năm: 1990; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

13. Anh Lê Đình H5, sinh năm: 1996; địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)
14. Chị Tổng Thị H6, sinh năm: 1991; địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)
15. Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)
16. Anh Nguyễn Trọng D1, sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Bị cáo Lê Duy T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Xuất phát từ động cơ vụ lợi, trong khoảng thời gian từ tháng 07/2020 đến tháng 06/2023, Lê Duy T đã sử dụng nguồn tiền của cá nhân cho một số người trên địa bàn huyện T, tỉnh Thanh Hóa vay với lãi suất từ 127,75%/ 1 năm đến 182,5%/1 năm, mức lãi suất trên cao gấp từ 6,3875 đến 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự. Tiền lãi tính theo tổng số ngày vay thực tế, T quy ước với người vay tiền tính 01 tháng là 30 ngày. Khi khách có nhu cầu vay tiền, T sẽ trực tiếp kiểm tra thông tin của khách vay như: Tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại...; T không yêu cầu khách vay phải cầm cố, thế chấp tài sản hay giấy tờ gì. Nếu khách đồng ý vay tiền, T sẽ cắt trước tiền lãi của tháng đầu tiên và đưa số tiền còn lại sau khi cắt lãi tháng đầu cho khách vay bằng hình thức đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản. T và khách vay tiền không ấn định ngày trả gốc và lãi. Khách vay tiền sẽ phải trả số tiền lãi hàng tháng cho đến khi trả xong tiền gốc. Khi cho vay, T soạn sẵn các giấy vay nợ, khách vay tiền sẽ tự viết thông tin cá nhân vào. Trong giấy vay tiền, T yêu cầu khách ghi cụ thể ngày vay (Là ngày có hiệu lực) còn ngày hết hiệu lực thì để trống, đến khi nào khách vay trả hết tiền gốc thì T mới điền thông tin ngày hết hiệu lực vào rồi trả giấy cho người vay. Từ tháng 7/2020 đến khi bị phát hiện, Lê Duy T đã cho một số người vay như sau:

1. Cho anh Lê Khắc N sinh năm 1993 ở thôn C, xã T, huyện T vay 02 khoản vay sau:

Khoản vay thứ nhất: Vào khoảng tháng 7/2020, anh N có nhu cầu vay tiền nên đến gặp anh Trịnh Xuân C, sinh năm 1986 trú tại thôn C, xã T, T đề hỏi vay; anh C không có tiền nên giới thiệu Lê Duy T cho anh N. Tại nhà của anh C, T đã cho anh N vay số tiền 20.000.000đ, không ấn định ngày trả gốc, với lãi xuất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương 182,5%/1 năm. Tám cắt luôn lãi tháng đầu tiên là 3.000.000đ nên chỉ đưa cho N số tiền 17.000.000đ.

Khoản vay thứ hai: Đến khoảng tháng 10/2020, anh N tiếp tục có nhu cầu vay tiền nên đi cùng em vợ là anh Lê Đình H5 sinh năm 1996 trú tại thôn D, xã T, T đến nhà T ở thôn P, xã Đ, huyện Đ để hỏi vay. Do N đã có khoản vay trước đó vào tháng 7/2020 nên lần này nhờ H5 đứng ra hỏi T để vay số tiền 20.000.000đ với lãi

suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương 182,5%/1 năm. T đồng ý cho vay và cắt lãi tháng đầu tiên là 3.000.000đ nên chỉ đưa cho H5 số tiền 17.000.000đ, sau khi nhận số tiền này anh H5 đưa lại cho anh N.

Quá trình vay anh N đã thực hiện việc trả lãi cho hai khoản vay trên. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên đến tháng 9 năm 2022, anh N chưa trả được khoản tiền gốc của cả 02 khoản vay trên nên anh N đã xin T thôi không tính tiền lãi cho cả 02 khoản vay này từ cuối tháng 9 năm 2022, kể từ tháng 10/2022 anh N xin được trả dần tiền gốc, còn tiền lãi những tháng trước đó T vẫn yêu cầu N phải trả, T đồng ý. Do thời gian cho vay tiền đã lâu nên quá trình làm việc Lê Duy T và anh N đều không nhớ chính xác ngày vay. Do đó theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội thì ngày vay khoản thứ nhất được xác định từ ngày 31/7/2020 cho đến ngày 01/9/2022 là 763 ngày tương ứng với số tiền lãi theo thỏa thuận là 76.300.000đ; khoản vay thứ hai được xác định từ ngày 31/10/2020 đến ngày 01/9/2022 là 671 ngày tương ứng với số tiền lãi là 67.100.000đ. Tổng số tiền lãi theo thỏa thuận cả hai khoản vay T nhằm mục đích thu của anh N là 143.400.000đ.

Quá trình điều tra, anh N khai báo kể từ ngày vay cho đến tháng 9/2022 anh đã trả cho T số tiền lãi khoảng 153.000.000đ (Bằng cả hình thức tiền mặt và chuyển khoản) và kể từ sau tháng 9/2022 anh chỉ phải trả cho T số tiền gốc, đã trả được khoảng 20.000.000đ bằng cả hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Ban đầu T khai nhận phù hợp với lời khai của N nhưng sau đó Lê Duy T thay đổi lời khai chỉ thừa nhận mới thu của anh N được 9.000.000đ tiền lãi và 18.000.000đ tiền gốc. Cơ quan điều tra cũng đã tiến hành triệu tập anh Lê Khắc N để tiến hành làm việc cũng như đối chất với Lê Duy T, tuy nhiên anh N vắng mặt khỏi địa phương, không rõ đang ở đâu nên không thể làm việc được. Do đó căn cứ vào tài liệu sao kê ngân hàng thu thập được cũng như tài liệu khác, theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội chỉ đủ cơ sở khẳng định anh N đã trả cho T số tiền lãi là: 45.000.000đ, số tiền gốc là: 19.000.000đ, (Trong đó có 6.000.000đ T cắt lãi ngay thời điểm cho vay và 58.000.000đ là tiền anh N chuyển vào tài khoản T 02 lần với tổng số tiền là 6.000.000đ, chuyển vào tài khoản của Lê Duy L 24 lần với tổng số tiền 50.000.000đ, chuyển vào tài khoản Kim Bàng 01 lần với số tiền 2.000.000đ), như vậy anh N còn nợ lại số tiền gốc: 21.000.000đ. Với thời gian vay như trên thì số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 15.715.068đ, do vậy số tiền thu lợi bất chính T có nhằm mục đích thu được là 127.684.932đ. Thực tế T mới thu lợi bất chính được số tiền là 29.284.932đ của anh N.

2. Cho anh Nguyễn Văn T1 sinh năm 1986 trú tại thôn D, xã T, huyện T vay: Ngày 12/4/2022, T cho anh T1 vay số tiền 15.000.000đ. Khi vay T yêu cầu T1 viết 01 giấy vay nợ và đưa T giữ. Trên giấy vay này ghi lãi suất là: 1,6%/1 tháng, thời hạn vay 02 tháng, nhưng thực tế T và anh T1 thỏa thuận lãi suất của khoản vay này là 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương với 182,5%/1 năm, thời hạn

vay không ấn định. T đã cắt luôn lãi tháng đầu tiên là 2.250.000đ nên T chỉ đưa cho anh T1 số tiền 12.750.000đ.

Quá trình điều tra xác định được đến ngày 26/8/2022 anh T1 và vợ anh T1 là chị Lê Thị N2 sinh năm 1990 ở thôn D, xã T đã trả cho T tổng số tiền lãi là: 8.750.000đ và 15.000.000đ tiền gốc. Vào ngày 26/8/2022, con trai T đến nhà anh T1, chị N2 để thu tiền gốc và 1,5 tháng tiền lãi còn nợ, tuy nhiên chị N2 chỉ trả 15 triệu tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi, số lãi còn lại T đồng ý không lấy của T1. Ban đầu T khai nhận phù hợp với lời khai của anh T1 nhưng sau đó thay đổi lời khai chỉ thừa nhận anh T1 đã trả toàn bộ tiền gốc và 4.250.000đ tiền lãi (Gồm 2.250.000đ tiền lãi cắt ngay tại thời điểm cho vay và 2.000.000đ do L đi lấy hộ T ở lần cuối cùng khi anh T1 trả cả gốc). Cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập anh Nguyễn Văn T1 để đối chất với T, tuy nhiên anh T1 đã từ chối tham gia đối chất và khẳng định lời khai của mình là chính xác và không thay đổi. Như vậy, thời gian vay tiền tính từ ngày 12/4/2022 đến ngày 26/8/2022 là 137 ngày, mức lãi suất cao nhất T được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự là : 1.126.027đ, T đã thu lời bất chính số tiền là: 7.623.973đ.

3. Cho anh Nguyễn Tuấn A sinh năm 1986 ở thôn T, xã M huyện T vay: Ngày 22/9/2022, T cho anh Tuấn A vay số tiền 35.000.000đ (Số tiền này T sử dụng 15.000.000đ từ nguồn tiền anh Nguyễn Văn T1 trả và 20.000.000đ là vốn tự có của gia đình) với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương với 182,5%/1 năm và cũng không ấn định ngày trả gốc. Khi vay T cắt luôn tiền lãi tháng đầu tiên là 5.250.000đ nên chỉ đưa cho anh Tuấn A số tiền 29.750.000đ. Đến ngày 22/10/2022, anh Tuấn A đã trả trước cho T 22.000.000đ là số tiền gốc đã vay, còn lại 13.000.000đ đến ngày 09/11/2022 thì anh Tuấn A trả nốt cùng với 1.500.000đ tiền lãi. Như vậy tổng số tiền lãi anh Tuấn A đã trả cho T là: 6.750.000đ. Nếu đúng như thoả thuận thì số tiền T nhằm thu của anh Tuấn A số tiền lãi là: 6.660.000đ, nhưng thực tế, T đã thu được số tiền lãi là 6.750.000đ (tức cao hơn 90.000đ so với số tiền lãi Tám nhằm mục đích thu); lãi suất tối đa theo quy định của bộ luật dân sự là: 729.863đ. Do đó, số tiền T đã thu lời bất chính đối với khoản vay này là: 6.020.137đ.

4. Cho anh Nguyễn Hữu T2 sinh năm 1987 trú tại thôn Y, xã T, huyện T vay: Ngày 25/02/2022, T cho anh T2 vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương với 182,5%/1 năm, không ấn định ngày trả gốc và lãi, T cắt lãi tháng đầu tiên số tiền 3.000.000đ nên chỉ đưa cho anh T2 17.000.000đ. Quá trình điều tra, anh T2 khai báo đã trả lãi đầy đủ mỗi tháng, đến ngày 02/4/2023, anh T2 đã trả hết số tiền gốc cho T và nợ lại 5.000.000đ tiền lãi, anh T2 xin T chỉ trả 3.000.000đ, T đồng ý. Sau đó anh T2 mới trả thêm được số tiền lãi là 700.000đ cho T và còn nợ T số tiền lãi là 2.300.000đ. Ban đầu T khai nhận phù hợp với lời khai của anh T2, tuy nhiên sau đó T khai báo lại và chỉ thừa nhận khi cho vay tiền T đã cắt luôn 3.000.000đ tiền lãi, ngày 02/4/2023, T2 đã trả

hết số tiền gốc cho T, sau đó T2 xin chỉ trả thêm 5.000.000đ tiền lãi, cho đến nay T2 mới chỉ trả thêm cho T được 700.000đ tiền lãi, còn nợ lãi 2.300.000đ T2 chưa trả cho T. Quá trình điều tra, CQĐT đã tiến hành triệu tập để làm việc và tiến hành đối chất giữa anh T2 và T nhưng hiện T2 không có mặt ở địa phương, không xác định được đang ở đâu nên không thể tiến hành đối chất.

Như vậy với thời gian vay là 402 ngày, theo như thoả thuận thì số tiền lãi T nhằm mục đích thu và T2 phải trả cho T là: 38.200.000đ, thực tế T đã thu được tổng số tiền lãi đối với khoản vay của anh T2 là: 35.900.000đ, số tiền lãi cao nhất T được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự là: 4.405.479đ, như vậy số tiền thực tế Tám nhằm mục đích thu lãi bất chính là: 33.794.521đ; thực tế T đã thu lãi bất chính số tiền là: 31.494.521đ.

5. Cho anh Nguyễn Thăng H3 sinh năm 1983 trú tại thôn B, xã T, huyện T vay 02 khoản vay:

Lần vay thứ nhất: Ngày 10/7/2022, T cho anh H3 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương với 182,5%/1 năm, không ấn định ngày trả gốc. T đã cắt lãi tháng đầu tiên số tiền là 1.500.000đ nên chỉ đưa cho H3 số tiền 8.500.000đ.

Lần vay thứ hai: ngày 24/9/2022 T tiếp tục cho H3 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất và thoả thuận giống khoản vay thứ nhất. T cũng cắt luôn lãi tháng đầu tiên là 1.500.000đ và đưa cho anh H3 số tiền 8.500.000đ.

Đến ngày 26/5/2023 đã trả cả gốc và lãi đối với cả hai khoản vay này. Như vậy thời gian vay đối với khoản thứ nhất xác định là 321 ngày, đối với khoản thứ hai là 245 ngày. Theo thoả thuận thì tổng số tiền lãi H3 phải trả cho T là 28.300.000đ, tuy nhiên T đã thu tổng số tiền lãi của cả hai khoản vay này lên thành 30.000.000đ. Khi biết mình phải trả số tiền lãi cao hơn thỏa thuận, anh H3 có thắc mắc với T để đòi lại tiền thừa nhưng T bảo thu như vậy là đủ, không thừa. Quá trình điều tra, T khai nhận đúng là T có thu thừa 1.700.000đ tiền lãi và T có mong muốn trả lại cho H3, đã gọi điện nói chuyện với H3 về việc sẽ trả lại tiền thừa tuy nhiên chưa kịp trả thì bị bắt. Về nội dung mâu thuẫn trong lời khai, CQĐT đã tiến hành triệu tập anh H3 để tiến hành đối chất với Lê Duy T nhưng anh H3 không có mặt ở địa phương nên không tiến hành triệu tập được. Đối với trường hợp này số tiền lãi cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là: 3.101.370đ, quá trình điều tra đủ cơ sở khẳng định số tiền thu lãi bất chính T được hưởng là: 26.898.630đ.

6. Cho anh Trịnh Văn Đ sinh năm 1993 trú tại thôn D, xã T, huyện T vay 02 khoản:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 08/4/2022 T cho anh vay số tiền 10.000.000đ.

Khoản vay thứ hai: Đến ngày 12/4/2022, anh Đ tiếp tục hỏi vay T số tiền 10.000.000đ nữa, T đồng ý.

Cả hai lần vay này T đều tính với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương



đương với lãi suất 182,5%/1 triệu/1 năm. Cả hai lần vay T đều cắt lãi trước mỗi lần 1.500.000đ, do đó mỗi lần vay T đều chuyển khoản cho Đ số tiền 8.500.000đ. Đến ngày tội phạm bị phát hiện (03/6/2023), Đ chưa trả số tiền gốc của cả 02 khoản vay cho T.

Quá trình điều tra, ban đầu T khai nhận khoản vay thứ 2 Tám cho anh Đ vay ngày 12/4/2022, phù hợp với lời khai của anh Đ nhưng sau đó T thay đổi lời khai của mình rằng khoản vay thứ hai của anh Đ là vào 12/4/2023 chứ không phải 12/4/2022; T còn khai báo anh Đ là người trả lãi tuy có lúc hơi muộn nhưng trả tương đối đầy đủ T, cho đến nay anh Đ mới chỉ trả cho T được tổng số tiền lãi của cả hai khoản vay là 19.600.000đ. Tuy nhiên, quá trình điều tra cho thấy vào ngày 12/4/2022, T có thực hiện chuyển khoản số tiền 8.500.000đ vào tài khoản của anh Đ, phù hợp với lời khai của anh Đ và lời khai ban đầu của T; như vậy có đủ căn cứ để xác định rằng T cho anh Đ vay khoản vay thứ hai là vào ngày 12/4/2022. Tổng số tiền lãi mà anh Đ khai báo đã trả cho T là: 27.500.000đ, chưa trả tiền gốc (Trong đó có 3.000.000đ T cắt lãi luôn khi bắt đầu cho vay, anh Đ chuyển vào tài khoản của Lê Duy L 02 lần với tổng số tiền 5.500.000đ và chuyển vào tài khoản T5 03 lần với tổng số tiền 19.000.000đ).

Như vậy, đối với khoản vay thứ nhất (vào ngày 08/4/2022) tính đến ngày 03/6/2023 (ngày phát hiện tội phạm) là 422 ngày, số tiền lãi theo thoả thuận là: 21.100.000đ, tiền lãi cao nhất được thu theo quy định của bộ luật dân sự là: 2.312.329đ; đối với khoản vay thứ hai (vào ngày 12/4/2022) là 418 ngày thì số tiền lãi theo thoả thuận là: 20.900.000đ, tiền lãi cao nhất được phép thu theo quy định bộ luật dân sự là: 2.290.411đ. Do đó, số tiền T nhằm thu lãi bất chính là: 37.397.260đ. Thực tế T mới thu được số tiền lãi là: 27.500.000đ nên số tiền thu lãi bất chính thực tế T thu được là: 22.897.260đ. Cơ quan điều tra cũng đã tiến hành yêu cầu anh Trịnh Văn Đ đối chất với Lê Duy T để giải quyết mâu thuẫn trong lời khai của hai bên, tuy nhiên anh Đ không có mặt ở địa phương, đi đâu không ai nắm được nên không thể tiến hành đối chất theo quy định.

7. Cho anh Lê Hữu T3 sinh năm 1986 ở thôn T, xã T, huyện T vay:

Ngày 14/12/2022, T cho anh Lê Hữu T3 vay số tiền 30.000.000đ (lấy từ số tiền 35.000.000đ mà Nguyễn Tuấn A trả) với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương với 182,5%/1 năm, T cắt lãi tháng đầu tiên 4.500.000đ nên chỉ đưa cho T3 số tiền 31.500.000đ.

Với khoản vay này, ban đầu T khai nhận đã nhận được tổng cộng 27.000.000đ tiền lãi từ anh Lê Hữu T3, phù hợp với lời khai của anh T3 nhưng sau đó, T thay đổi lời khai và chỉ khai nhận cho đến ngày bị bắt T mới thu được số tiền lãi là 4.500.000đ. Từ sau khi cho vay đến trước ngày T bị bắt T đã gọi điện, đến nhà anh T3 với mục đích để lấy nợ gốc và lãi tuy nhiên không gặp T3 ở nhà và cũng không liên lạc được với T3. Quá trình điều tra đủ cơ sở chứng minh: Tính từ

ngày 14/12/2022 đến ngày 03/6/2023 (ngày phát hiện tội phạm) là 172 ngày thì số tiền lãi theo thoả thuận là: 25.800.000đ, tiền lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là: 2.827.397đ. Tuy nhiên, thực tế T đã thu được số tiền lãi là: 27.000.000đ (Do T3 đã đóng lãi trước 01 tháng, gồm: 4.500.000đ là tiền bị T cắt lãi ngay tháng đầu tiên, anh T3 chuyển khoản cho L 03 lần với tổng số tiền 8.500.000đ, chuyển khoản cho Kim B 02 lần với tổng số tiền 7.500.000đ, còn 6.500.000đ T3 đưa tiền mặt cho Đ và Kim B). Do đó, đủ cơ sở để kết luận đến 03/6/2023, anh T3 vẫn chưa trả gốc cho T, số tiền T đã và nhằm thu lời bất chính là 24.172.603đ. Lời khai của anh Lê Hữu T3 và T có mâu thuẫn, cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập anh Lê Hữu T3 để tiến hành đối chất với Lê Duy T tuy nhiên anh T3 đi khỏi địa phương không ai biết hiện nay đang ở đâu nên không thể tiến hành đối chất theo quy định.

8. Cho anh Trần Văn H2 sinh năm 1986 tại thôn T, xã T, huyện T vay: Ngày 01/10/2022, T cho anh Trần Văn H2 vay 30.000.000đ (anh Nguyễn Trọng D1 sinh năm 1986 ở thôn Đ, xã T đứng ra vay hộ cho H2), với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương với 182,5%/1 năm. Tám cắt lãi tháng đầu tiên 4.500.000đ nên chỉ đưa cho anh D1 số tiền 25.500.000đ rồi anh D1 đưa toàn bộ số tiền này cho anh H2. T khai nhận với khoản vay này tính đến ngày 03/6/2023 (ngày phát hiện tội phạm) T chưa được trả gốc và mới chỉ nhận được số tiền lãi là 4.500.000đ. Từ sau khi cho vay đến trước ngày T bị bắt T đã gọi điện với mục đích để đòi nợ gốc và lãi tuy nhiên không liên lạc được với anh D1 để đòi nợ. Anh H2 khai báo, khoản vay này đúng là D1 đứng ra vay cho H2, hàng tháng H2 là người trả tiền lãi, đến nay H2 chưa trả tiền gốc cho T, đồng thời H2 đã trả số tiền lãi cho T thông qua chuyển khoản là 21.500.000đ, ngoài ra có một số lần Hợp trả cho T bằng tiền mặt, tuy nhiên H2 không nhớ rõ. Quá trình điều tra đủ cơ sở chứng minh được anh H2 chưa trả tiền gốc cho T, và đã trả cho T được 21.500.000đ tiền lãi (gồm: chuyển khoản vào tài khoản của T 01 lần với số tiền 4.500.000đ, chuyển vào tài khoản của Lê Duy T 05 lần với tổng số tiền 12.500.000đ, ngoài ra còn số tiền lãi tháng đầu tiên T cắt khi cho vay là 4.500.000đ). Như vậy tính từ 01/10/2022 đến ngày 03/6/2023 (ngày phát hiện tội phạm) thời gian vay là 246 ngày thì số tiền lãi theo T nhằm mục đích thu là: 36.900.000đ; tiền lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là: 4.043.836đ, số tiền T nhằm mục đích thu lời bất chính là: 32.856.164đ. Thực tế T đã thu được của Hợp số tiền lãi là: 21.500.000đ, do đó số tiền thu lời bất chính thực tế T đã nhận là: 17.456.164đ. Hiện tại H2 chưa trả tiền gốc cho T. Mâu thuẫn trong lời khai của anh Trần Văn H2 và T cơ quan điều tra đã yêu cầu anh Trần Văn H2 tiến hành đối chất, tuy nhiên anh H2 từ chối tham gia đối chất và giữ nguyên lời khai của mình.

9. Cho chị Lê Thị T4 sinh năm 1999 ở tiểu khu A, thị trấn T, huyện T vay 02 khoản vay:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 16/4/2022, T cho T4 vay 30.000.000đ với lãi



suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương với 182,5%/1 năm, khi vay chị T4 xin T chỉ cắt số tiền lãi là 2.500.000đ, T đồng ý và T chỉ đưa cho chị T4 số tiền 27.500.000đ. Đến ngày 06/9/2022, chị T4 thanh toán hết số tiền gốc cho T, đồng thời trả cho T được 13.800.000đ tiền lãi, nợ lại 6.800.000đ tiền lãi (Theo thỏa thuận số tiền lãi là 21.600.000đ nhưng T cho T4 1.000.000đ, sau khi trừ đi số tiền lãi 13.800.000đ đã trả T4 còn nợ lại Tám số tiền 6.800.000đ). Thời hạn vay lần này là 144 ngày.

Khoản vay thứ hai: Ngày 25/9/2022, T cho T4 vay 18.000.000đ (Số tiền này T lấy từ tiền gốc lần vay thứ nhất T4 đã trả cho T). Cũng với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày và thỏa thuận giống lần vay thứ nhất. T đã cắt lãi tháng đầu tiên của chị T4 là 2.700.000đ và do khoản vay thứ nhất chị T4 đang còn nợ T số tiền lãi là 6.800.000đ, nên T chỉ chuyển cho chị T4 số tiền 8.500.000đ. Cho đến ngày 03/6/2023 (ngày phát hiện tội phạm) thì T4 đã trả cho T số tiền lãi của khoản vay này là: 17.400.000đ và chưa trả gốc cho T, Thời gian vay xác định là 252 ngày.

Riêng đối với khoản vay lần 2 của T4, ban đầu T khai nhận phù hợp với lời khai của chị T4, phù hợp với tài liệu mà cơ quan điều tra đã thu thập được nhưng sau đó T thay đổi lời khai và cho rằng khoản vay thứ hai T cho chị T4 vay không tính lãi xuất, chuyển khoản cho T4 8.500.000đ và đưa tiền mặt 9.500.000đ, đến nay T4 đã trả được 14.700.000đ tiền gốc. Cơ quan điều tra tiến hành triệu tập chị T4 để đối chất với Lê Duy T, tuy nhiên chị T4 từ chối tham gia đối chất và khẳng định tất cả những gì mình khai báo là chính xác, đúng sự thật. Tuy nhiên, quá trình điều tra cho thấy:

Đối với lần vay thứ nhất số tiền mục đích thu lãi của T là: 21.600.000đ, nhưng T cho T4 1.000.000đ nên số tiền lãi thực tế T đã thu là 20.600.000đ; tiền lãi cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là: 2.367.123đ. Do đó, T đã thu lời bất chính của khoản vay này số tiền là 18.232.877đ.

Đối với lần vay thứ hai, tính đến ngày 03/6/2023, số tiền lãi theo thỏa thuận T nhằm thu của T4 là: 22.680.000đ. Số tiền lãi thực tế T đã thu 17.400.000đ; tiền lãi cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là: 2.485.479đ. Do đó, T nhằm mục đích thu lời bất chính số tiền là: 20.194.521đ, số tiền thực tế T thu lời bất chính là: 14.914.521đ.

Như vậy, số tiền T nhằm mục đích thu lời bất chính là 43.280.000đ, số tiền lãi T đã thu được là 38.000.000đ; số tiền lãi cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là 4.852.603đ.

10. Cho chị Lê Thị M sinh năm 1998 ở thôn Đ, xã M, huyện T vay 02 khoản vay:

Khoản vay thứ nhất: Vào khoảng tháng 10/2022 T cho chị M vay 20.000.000đ, vay dưới hình thức vay thăm trong vòng 50 ngày. Khi vay T cắt trước tiền lãi 3.500.000đ nên chỉ đưa cho M 16.500.000đ. Hàng ngày, M phải trả

cho T 400.000đ tiền gốc trong vòng 50 ngày. Như vậy tương đương với lãi suất 127,75%/năm. Khoản vay này trong vòng 50 ngày Mai đã trả hết cho T. Số tiền lãi cao nhất theo quy định Bộ luật dân sự là 547.945, số tiền T đã thu lời bất chính là 2.952.055đ.

Khoản vay thứ hai: Vào tháng 01/2023 T tiếp tục cho chị M vay 20.000.000đ (T sử dụng số tiền gốc chị M đã trả ở lần vay thứ nhất để tiếp tục cho chị M vay lần 2), cũng với hình thức vay thăm trong vòng 50 ngày, thoả thuận hình thức vay và trả giống như lần vay trước. Khi vay T đã cắt lãi trước 3.500.000đ. Tính đến ngày 03/6/2023 (ngày tội phạm bị phát hiện) chị M mới chỉ trả cho T 15.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 5.000.000đ. Đối với khoản nợ này, hết 50 ngày kể từ ngày cho chị M vay, nếu chị M không trả được hết tiền gốc thì T không tính tiền lãi quá hạn mà chỉ mong muốn thu về được số tiền gốc là đủ 20.000.000đ. Do đó tiền lãi cao nhất theo quy định Bộ luật dân sự là: 547.945 nên số tiền T đã thu lời bất chính là: 2.952.055đ.

Như vậy, tổng số tiền lãi T đã thu của chị M là 7.000.000đ, số tiền lãi cao nhất theo quy định của bộ luật dân sự là 1.095.890đ, số tiền T đã và nhằm thu lời bất chính là 5.904.110đ.

Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2020 đến 03/6/2023 Lê Duy T đã sử dụng số tiền 215.000.000đ cho 10 khách hàng vay gồm: Lê Khắc N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Thăng H3, Lê Hữu T3, Trịnh Văn Đ, Trần Văn H2, Lê Thị T4 và Lê Thị M với lãi suất từ 127,75%/1 năm đến 182,5%/1 năm. Mức lãi suất trên vượt quá từ 6,3875 đến 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự. Số tiền tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là: 42.500.270đ. Số tiền thu lời bất chính mà T nhằm mục đích thu là 340.779.730đ, số tiền thu lời bất chính thực tế đã nhận được từ 10 khách vay trên là 204.899.730đ.

Về vật chứng vụ án:

Các vật chứng sau đây được cơ quan điều tra thu giữ và hiện nay được lưu kèm hồ sơ vụ án bao gồm:

- 01 giấy nộp tiền của Ngân hàng V (Ngân hàng Q), người nộp tiền Lê Duy T ngày nộp 05/09/2019 nộp tiền mặt vào tài khoản số 425704060009168; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

- 01 giấy nhận tiền đặt cọc bán đất của Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 07/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

- 01 giấy nhận tiền chuyển nhượng đất giữa Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 19/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

- 01 thẻ Visa của Ngân hàng V1 số 4541190154300914, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”;

- 01 thẻ Prime+ của Ngân hàng V1 số 5239757977695540, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”;

- 01 vỏ thẻ sim có dòng chữ số “0365935567” mã số

8984048000919453766;

- 01 quyển sổ màu đen bìa ký hiệu chữ CHARMING CK9 bên trong có một trang giấy ghi “Lê Thị Hồng N3, Thiệu Công” và nhiều thông tin chữ viết khác có liên quan đến trả nợ, vay nợ;

- 01 đĩa CD được lưu trữ dữ liệu của số điện thoại 0835231286 từ ngày 01/01/2021 đến 19/06/2023;

- 01 đĩa DVD nhãn hiệu Maxell được niêm phong của Cục C1 Bộ C2.

Các vật chứng sau đây đang được trữ ở kho, quỹ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hoá:

- 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen, số IMEI1: 868289052020013, Số IMEI2: 86828905202005, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, Sim số 0869658448;

- 01 điện thoại di động Iphone màu vàng gold, số IMEI1: 359456495391410, Số IMEI2: 359456495432511, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, Sim số 0365935567;

- Tiền Việt Nam: 430.000.000đ;

- 01 xe ô tô, nhãn hiệu NISSAN, loại NAVARA màu trắng, BKS 36C - 354.03, số khung: MNTCC2D23Z0092011, số máy: YD25949360T xe đã qua sử dụng;

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất mang tên Lê Duy T và Lê Thị H1, Số D1 586884, thửa đất số 653 tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện Đ.

Tại phiên toà bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như kết quả điều tra đã xác định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng có đầy đủ lời khai.

Cáo trạng số 15/CT- VKSTH ngày 15/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa truy tố bị cáo Lê Duy T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Phản luận tội, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56; khoản 5 Điều 65; điểm b Khoản 1 Điều 46, Khoản 2 Điều 47 của BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Duy T từ 12 tháng đến 15 tháng tù. Tổng hợp hình phạt 27 tháng tù cho hưởng án treo về tội Cố ý gây thương tích, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị xử phạt tiền đối với bị cáo từ 35.000.000đ- 45.000.000đ.

Về biện pháp tư pháp:

+ Truy thu từ bị cáo Lê Duy T số tiền bị cáo dùng để cho vay lãi nặng mà khách hàng đã trả cho T 91.000.000đ gồm: Lê Khắc N 19.000.000đ; Nguyễn Văn T1 trả cho T 15.000.000đ, sau đó T dùng số tiền này thêm 20.000.000đ để cho Nguyễn Tuấn A vay, đến ngày 09.11.2022 Tuấn A trả 35.000.000đ, T tiếp tục dùng

lấy 30.000.000đ trong số này ngày 14.12.2022 cho Lê Hữu T3 vay. Đến nay Lê Hữu T3 chưa trả lại cho T. Do đó khoản này chỉ truy thu Tám 5.000.000đ, còn 30.000.000đ là truy thu Lê Hữu T3; Nguyễn Hữu T2 trả cho T 20.000.000đ; Nguyễn Thăng H3 20.000.000đ; Lê Thị T4 đã trả 30.000.000đ, tuy nhiên sau đó T sử dụng 18.000.000đ trong số tiền này cho T4 vay tiếp lần 2 và đến nay T4 chưa trả 18.000.000đ lần 2, do đó đối với khoản này truy thu Tám 12.000.000đ; Lê Thị M đã trả 20.000.000đ lần 1, tuy nhiên sau đó T dùng 20.000.000đ tiếp tục cho M vay lần 2, hiện nay chị M mới trả cho T được 15.000.000đ tiền gốc, với khoản vay này truy thu của T số tiền 15.000.000đ.

+ Đối với số tiền 42.500.270đ là tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự, tuy không bị tính xác định trách nhiệm hình sự nhưng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần truy thu của T để sung công quỹ Nhà nước.

+ Buộc Lê Duy T phải trả lại số tiền thu lời bất chính cho 10 khách vay, tổng là 204.899.730đ gồm: anh Lê Khắc N: 29.284.932đ; anh Nguyễn Văn T1: 7.623.973đ; anh Nguyễn Tuấn A: 6.020.137đ; anh Nguyễn Hữu T2: 31.494.521đ; anh Nguyễn Thăng H3: 26.898.630đ; anh Trịnh Văn Đ: 22.897.260đ; anh Lê Hữu T3: 24.172.603; anh Trần Văn H2: 17.456.164đ, chị Lê Thị T4: 33.147.398đ, chị Lê Thị M: 5.904.110đ.

+ Truy thu số tiền gốc của khách hàng chưa trả cho bị cáo Lê Duy T, cụ thể: anh Lê Khắc N 21.000.000đ; anh Trịnh Văn Đ 20.000.000đ; anh Lê Hữu T3 30.000.000đ; Trần Văn H2 còn nợ 30.000.000đ; chị Lê Thị T4 18.000.000đ; chị Lê Thị M 5.000.000đ.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS đề nghị:

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ đối với các vật chứng sau:

+ 01 đĩa CD được lưu trữ dữ liệu của số điện thoại 0835231286 từ ngày 01/01/2021 đến 19/06/2023;

+ 01 đĩa DVD nhãn hiệu Maxell được niêm phong của Cục C1 Bộ C2.

+ 01 giấy nộp tiền của Ngân hàng V (Ngân hàng Q), người nộp tiền Lê Duy T ngày nộp 05/09/2019 nộp tiền mặt vào tài khoản số 425704060009168; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

- Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp:

+ 01 giấy nhận tiền đặt cọc bán đất của Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 07/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

+ 01 giấy nhận tiền chuyển nhượng đất giữa Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 19/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

+ 01 thẻ Visa của Ngân hàng V1 số 4541190154300914, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”;

+ 01 thẻ Prime+ của Ngân hàng V1 số 5239757977695540, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”;

+ 01 quyển sổ màu đen bìa ký hiệu chữ CHARMING CK9 bên trong có



một trang giấy ghi “Lê Thị Hồng N3, Thiệu Công” và nhiều thông tin chữ viết khác có liên quan đến trả nợ, vay nợ;

+ 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen, số IMEI1: 868289052020013, Số IMEI2: 86828905202005, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, S số 0869658448;

+ 01 điện thoại di động Iphone màu vàng gold, số IMEI1: 359456495391410, Số IMEI2: 359456495432511, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, S số 0365935567;

+ 01 xe ô tô, nhãn hiệu NISSAN, loại NAVARA màu trắng, BKS 36C - 354.03, số khung: MNTCC2D23Z0092011, số máy: YD25949360T xe đã qua sử dụng.

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất mang tên Lê Duy T và Lê Thị h, Số D1 586884, thửa đất số 653 tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện Đ;

- Tiêu hủy: 01 vỏ thẻ sim có dòng chữ số “0365935567” mã số 8984048000919453766.

- Đối với số tiền 430.000.000đ, đề nghị hội đồng xét xử quyết định sử dụng để sung công quỹ nhà nước các khoản mà Lê Duy T phải sung công bao gồm: 91.000.000đ (Tiền gốc T sử dụng để cho vay mà người vay đã trả cho T), 42.500.270 (Tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự); ngoài ra còn phải trả lại cho người đi vay: 204.899.730đ (Tiền T thu lãi của người vay vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự), đồng thời nộp tiền cho hình phạt bổ sung. Nếu còn thừa thì trả lại cho gia đình bị cáo Lê Duy T.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật. Bị cáo không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh, nhân thân khi phạm tội và cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất và được cải tạo tại địa phương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa và của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và không có khiếu nại gì cần được tiến hành theo thủ tục chung.

[2]. Các căn cứ là tình tiết định tội đối với bị cáo: Trên cơ sở lời khai của bị cáo tại phiên tòa và lời khai trước đây bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra, báo cáo và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Do có mục đích tư lợi cá nhân nên trong khoảng thời gian từ tháng 07 năm 2020 đến tháng 6 năm 2023, Lê Duy T đã sử dụng số tiền 215.000.000đ của cá nhân cho 10 người vay gồm Lê Khắc N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Tuấn A, Lê Hữu T7, Nguyễn Thăng H3, Lê Hữu T3, Trịnh Văn Đ, Trần Văn H2, Lê Thị T4, Lê Thị M với lãi suất từ 127,75%/1 năm đến 182,5%/1 năm. Mức lãi suất trên vượt quá từ 6,3875 đến 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự, nhằm thu lời bất chính số tiền là 340.779.730đ. Số tiền thu lời bất chính thực tế T đã thu được là: 204.899.730đ.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi của bị cáo Lê Duy T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm. Như vậy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với vợ T là Lê Thị H1 không biết và cũng không liên quan gì đến việc cho vay tiền của T. Đối với con trai T là Lê Duy L và những người Tám thuê đi lấy nợ như: Kiều Việt A1, Lê Minh Đ1, Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Văn T6, Cao Văn N1, Lê Đức H4 chỉ biết nhận lương để làm công việc gọi điện hoặc đến nhà những người vay tiền nhắc nợ, lấy nợ theo danh sách T lập sẵn, ngoài ra những người này không biết cụ thể việc cho vay, lãi suất, thời hạn... giữa T và những người vay như thế nào. Quá trình điều tra không có cơ sở để xử lý hình sự đối với những người nói trên.

Đối với Nguyễn Xuân B1, Trịnh Xuân C và Trần Văn H2 là những người có mối quan hệ quen biết với Lê Duy T, biết T là người có tiền cho khách hàng vay lãi nên có giới thiệu cho một số khách hàng đến vay tiền của T. Quá trình điều tra chứng minh được anh B1, anh C và H2 chỉ giới thiệu khi có người quen hỏi chỗ vay tiền chứ không hưởng lợi nhuận gì từ việc T cho những người này vay tiền. Do đó không có cơ sở để xử lý hình sự đối với Anh B1, anh C và anh H2.

[3]. Tính chất vụ án: Lợi dụng sự thiếu hiểu biết và do nhu cầu cần vay tiền của một số cá nhân, bị cáo đã cho vay với lãi suất cao nhằm thu lời bất chính. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc loại ít nghiêm trọng nhưng nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà còn mang tính chất bóc lột, làm cho những người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng, gia đình ly tán, nợ nần chồng chất và còn là nguyên nhân gia tăng hoạt động bạo lực, uy hiếp sử dụng vũ lực, chiếm đoạt, cưỡng đoạt tài sản của người vay hoặc người thân trong gia đình. Bị cáo nhận thức đầy đủ pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích vụ lợi và thái độ xem thường pháp luật nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[4]. Trách nhiệm hình sự (TNHS) của bị cáo:

**Về tình tiết giảm nhẹ: Tại các cơ quan tố tụng bị cáo thành khẩn khai báo,**



tự nguyện nộp tiền để khắc phục hậu quả nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s Khoản 1 Điều 51 BLHS.

Về tình tiết tăng nặng: Trong vụ án này bị cáo phạm tội từ 02 lần trở lên, phạm tội trong thời gian thử thách của án treo nên phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h, g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Do bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách nên cần áp dụng Điều 56, Điều 65 BLHS để tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Trong vụ án này bị cáo phạm tội, có thu lời bất chính, do đó cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo để nộp Ngân sách nhà nước là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 201 của BLHS.

[6]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 giấy nhận tiền đặt cọc bán đất của Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 07/05/2014 (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục); 01 giấy nhận tiền chuyển nhượng đất giữa Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 19/05/2014 (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục); 01 thẻ Visa của Ngân hàng V1 số 4541190154300914, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”; 01 thẻ Prime+ của Ngân hàng V1 số 5239757977695540, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”; 01 quyển sổ màu đen bìa ký hiệu chữ CHARMING CK9 bên trong có một trang giấy ghi “Lê Thị Hồng N3, Thiệu Công” và nhiều thông tin chữ viết khác có liên quan đến trả nợ, vay nợ; 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen, số IMEI1: 868289052020013, Số IMEI2: 86828905202005, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, Sim số 0869658448; 01 điện thoại di động Iphone màu vàng gold, số IMEI1: 359456495391410, Số IMEI2: 359456495432511, điện thoại đã qua sử dụng của Lê Duy L, S số 0365935567; 01 xe ô tô, nhãn hiệu NISSAN, loại NAVARA màu trắng, BKS 36C -354.03, số khung: MNTCC2D23Z0092011, số máy: YD25949360T xe đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất mang tên Lê Duy T và Lê Thị H1, Số D1 586884, thửa đất số 653 tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện Đ. Những tài sản này không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp nên áp dụng Điều 106 BLTTHS.

- Tiêu hủy: 01 vỏ thẻ sim có dòng chữ số “0365935567” mã số 8984048000919453766.

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án đối với các vật chứng sau: 01 đĩa CD được lưu trữ dữ liệu của số điện thoại 0835231286 từ ngày 01/01/2021 đến 19/06/2023; 01 đĩa DVD nhãn hiệu Maxell được niêm phong của Cục C1 Bộ C2; 01 giấy nộp tiền của Ngân hàng V (Ngân hàng Q), người nộp tiền Lê Duy T ngày nộp 05/09/2019 nộp tiền mặt vào tài khoản số 425704060009168; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

Đối với số tiền 430.000.000đ tiếp tục S1, trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nộp tiền cho hình phạt bổ sung, nếu còn thừa thì trả lại cho gia đình bị cáo Lê Duy T.

[7]. Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay lãi nặng, đây là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội, hiện nay những người vay đã trả một số tiền gốc cho bị cáo, do đó cần truy thu của bị cáo toàn bộ số tiền dùng để cho vay lãi nặng là 91.000.000đ để thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền lãi theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS; Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017, Lê Duy T đã thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là 42.500.270đ. Xác định đây là tiền do phạm tội mà có nên cần truy thu của bị cáo toàn bộ số tiền lãi này để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền thu lời bất chính: Buộc Lê Duy T phải trả lại số tiền thu lời bất chính cho: anh Lê Khắc N: 29.284.932đ; anh Nguyễn Văn T1: 7.623.973đ; anh Nguyễn Tuấn A: 6.020.137đ; anh Nguyễn Hữu T2: 31.494.521đ; anh Nguyễn Thắng H3: 26.898.630đ; anh Trịnh Văn Đ: 22.897.260đ; anh Lê Hữu T3: 24.172.603; anh Trần Văn H2: 17.456.164đ, chị Lê Thị T4: 33.147.398đ, chị Lê Thị M: 5.904.110đ.

- Truy thu của 06 khách vay chưa thanh toán số tiền gốc cho bị cáo Lê Duy T gồm: anh Lê Khắc N 21.000.000 đồng; anh Trịnh Văn Đ 20.000.000đ; anh Lê Hữu T3 30.000.000 đồng, chị Lê Thị T4 18.000.000đ, chị Lê Thị M 5.000.000đ, Trần Văn H2 30.000.000đ.

[8]. Về án phí: Đối với khoản thu lời bất chính bị cáo phải trả lại cho người vay tiền, căn cứ vào Điều 23, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì không buộc bị cáo phải chịu án phí.

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.  
Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 38; điểm b Khoản 1 Điều 46, Khoản 2 Điều 47; Khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 56; Khoản 5 Điều 65 của BLHS; khoản 2, 3 Điều 106; Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Duy T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo: Lê Duy T 12 (mười hai) tháng tù. Tổng hợp với 27 tháng tù tại bản án số 243/2022/HSST ngày 30/8/2022 của TAND TP Thanh Hoá, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 39 (ba mươi chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/6/2023.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo số tiền 35.000.000đ để thu nộp Ngân sách nhà nước.

Về biện pháp tư pháp:

Truy thu từ bị cáo Lê Duy T số tiền dùng vào việc phạm tội: 91.000.000đ; tiền do phạm tội mà có: 42.500.270đ để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

Truy thu của 06 khách vay chưa thanh toán số tiền gốc cho bị cáo Lê Duy T



gồm: anh Lê Khắc N 21.000.000 đồng; anh Trịnh Văn Đ 20.000.000đ; anh Lê Hữu T 30.000.000 đồng, chị Lê Thị T 18.000.000đ, chị Lê Thị M 5.000.000đ, anh Trần Văn H 30.000.000đ.

Buộc Lê Duy T phải trả lại số tiền thu lời bất chính 204.899.730đ cho: anh Lê Khắc N: 29.284.932đ; anh Nguyễn Văn T1: 7.623.973đ; anh Nguyễn Tuấn A: 6.020.137đ; anh Nguyễn Hữu T2: 31.494.521đ; anh Nguyễn Thăng H3: 26.898.630đ; anh Trịnh Văn Đ: 22.897.260đ; anh Lê Hữu T3: 24.172.603; anh Trần Văn H2: 17.456.164đ, chị Lê Thị T4: 33.147.398đ, chị Lê Thị M: 5.904.110đ.

Tổng số tiền bị cáo Lê Duy T phải nộp Ngân sách nhà nước là 168.500.270đ gồm: số tiền dùng vào việc phạm tội 91.000.000đ; tiền do phạm tội mà có 42.500.270đ; tiền phạt: 35.000.000đ.

Về xử lý vật chứng:

- Trả lại cho chị Lê Thị H1 (vợ Lê Duy T): 01 giấy nhận tiền đặt cọc bán đất của Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 07/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục); 01 giấy nhận tiền chuyển nhượng đất giữa Nguyễn Xuân P và Lê Duy T ngày 19/05/2014; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục); 01 quyển sổ màu đen bìa ký hiệu chữ CHARMING CK9 bên trong có một trang giấy ghi “Lê Thị Hồng N3, Thiệu Công” và nhiều thông tin chữ viết khác có liên quan đến trả nợ, vay nợ; 01 xe ô tô, nhãn hiệu NISSAN, loại NAVARA màu trắng, BKS 36C -354.03, số khung: MNTCC2D23Z0092011, số máy: YD25949360T xe đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất mang tên Lê Duy T và Lê Thị H1, Số D1 586884, thửa đất số 653 tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện Đ.

- Trả lại cho Lê Duy L: 01 thẻ Visa của Ngân hàng V1 số 4541190154300914, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”; 01 thẻ Prime+ của Ngân hàng V1 số 5239757977695540, ký hiệu chữ “LE DUY LAM”; 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen, số IMEI1: 868289052020013, số IMEI2: 86828905202005, điện thoại đã qua sử dụng, Sim số 0869658448; 01 điện thoại di động Iphone màu vàng gold, số IMEI1: 359456495391410, Số IMEI2: 359456495432511, điện thoại đã qua sử dụng, sim số 0365935567.

- Tiêu hủy 01 vỏ thẻ sim có dòng chữ số “0365935567” mã số 8984048000919453766.

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 đĩa CD được lưu trữ dữ liệu của số điện thoại 0835231286 từ ngày 01/01/2021 đến 19/06/2023; 01 đĩa DVD nhãn hiệu Maxell được niêm phong của Cục C1 Bộ C2; 01 giấy nộp tiền của Ngân hàng V (Ngân hàng Q), người nộp tiền Lê Duy T ngày nộp 05/09/2019 nộp tiền mặt vào tài khoản số 425704060009168; (Lưu trong hồ sơ vụ án, có đánh dấu số bút lục).

Vật chứng hiện đang được lưu trong hồ sơ vụ án và tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng số 18/BBVC-CCTHA ngày 14/3/2024 và số 23/BBVC-CCTHA ngày 10/5/2024.

Đối với số tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) tiếp tục S1, trả lại

cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nộp tiền cho hình phạt bổ sung, tổng là 373.400.000đ (ba trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng), số tiền còn thừa 56.600.000đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) trả lại cho gia đình bị cáo Lê Duy T.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Quyết định bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- Công an huyện Thiệu Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Đã ký)

**Trần Thị Liên**

